

Unit 7: Natural wonders of the world

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
access (n)	/ˈækses/	tiếp cận, đến được
annual (adj)	/ˈænjuəl/	(xảy ra) hằng năm
biodiversity (n)	/ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti/	sự đa dạng sinh học
coral (n, adj)	/ˈkɒrəl/	san hô
crazy (adj) (about something)	/ˈkreɪzi/	thích mê
destination (n)	/ˌdestɪˈneɪʃn/	điểm đến
ecosystem (n)	/ˈiːkəʊsɪstəm/	hệ sinh thái
feature (n)	/ˈfiːtʃə/	đặc điểm
locate (v)	/ləʊˈkeɪt/	định vị, đặt ở
location (n)	/ləʊˈkeɪʃn/	địa điểm, nơi chốn
majestic (adj)	/məˈdʒestɪk/	uy nghi, tráng lệ
occur (v)	/əˈkɜː/	xảy ra
paradise (n)	/ˈpærədaɪs/	thiên đường, nơi đẹp tuyệt trần
peak (n)	/piːk/	đỉnh, đỉnh núi
permission (n)	/pəˈmɪʃn/	sự cho phép
permit (v)	/pəˈmɪt/	cho phép
possess (v)	/pəˈzes/	có, sở hữu
support (v)	/səˈpɔːt/	ủng hộ, giúp đỡ
sustainable (adj)	/səˈsteɪnəbl/	bền vững

travel destination	/ˈtrævl ˌdestɪˈneɪʃn/	điểm đến du lịch
urgent (adj)	/ˈɜːdʒənt/	gấp, cấp bách

Unit 8: Tourism

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
agency (n)	/ˈeɪdʒənsi/	hãng (du lịch)
agent (n)	/ˈeɪdʒənt/	nhân viên hãng
brochure (n)	/ˈbrəʊʃə/	quyển quảng cáo (du lịch)
domestic tourism	/dəˈmestɪk tʊərɪzəm/	du lịch trong nước
estimate (v)	/ˈestɪmeɪt/	ước tính
fixed (adj)	/fɪkst/	cố định
food tourism	/fuːd tʊərɪzəm/	du lịch ẩm thực
graveyard (n)	/ˈɡreɪvjɑːd/	nghĩa địa
holidaymaker (n)	/ˈhɒlədeɪmeɪkə/	người đi nghỉ
homestay (n)	/ˈhəʊmsteɪ/	nhà trọ
hop-on hop-off (n)	/hɒp ɒn hɒp ɒf/	(tour) bằng xe buýt có thể lên, xuống tại nhiều điểm
hunt (v)	/hʌnt/	săn tìm
itinerary (n)	/aɪˈtɪnərəri/	lịch trình
loft (n)	/lɒft/	gác mái
low season (n)	/ˈləʊ siːzn/	mùa (du lịch) vắng khách
online app (application)	/ˌɒnˈlaɪn æp/ (/ˌæplɪˈkeɪʃn/)	ứng dụng trên mạng
package holiday (n)	/ˈpækɪdʒ hɒlədeɪ/	kì nghỉ trọn gói
ruinous (adj)	/ˈruːɪnəs/	đổ nát

self-guided	/ self 'gaɪdɪd/	tự tổ chức
shopping tourism	/'ʃɒpɪŋ 'tʊərɪzəm /	du lịch mua sắm
smooth (adj)	/smu:ð/	trôi chảy
wander (v)	/'wɒndə/	dạo chơi
world-famous (adj)	/ ,wɜ:lɪd 'feɪməs/	nổi tiếng thế giới
work out	/wɜ:k aʊt/	soạn thảo, lên (kế hoạch)